

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/DS-PT
Ngày: 07-7-2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chiu và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Minh Chánh -
Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2022/TLPT– DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng N; Địa chỉ: 02 L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Đồng T – Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh thị xã Đ; Địa chỉ: Khu phố X, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị N, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Trần Đắc B, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.2 Công ty Dịch vụ và Xuất khẩu lao động – Tổng công ty xây dựng T (nay là Công ty cổ phần cung ứng lao động DVXD T); Địa chỉ: 205A N, phường 26, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn ông Võ Đồng T trình bày: Ngày 11/10/2007, Ngân hàng N có cho bà Võ Thị N vay số tiền 18.000.000 đồng; mục đích vay: để cho con trai là anh Trần Đắc B đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Thời hạn vay là 36 tháng. Khi vay bà N đã ký vào hợp đồng vay và giấy nhận tiền gốc. Từ khi vay cho đến nay bà N đã trả được 4.000.000 đồng tiền gốc. Sau đó Ngân hàng nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà N vẫn không trả nợ cho ngân hàng.

Tính đến ngày 07/4/2022, bà Võ Thị N còn nợ Ngân hàng tổng cộng 56.846.331 đồng (nợ gốc 14.000.000 đồng, nợ lãi: 42.846.331 đồng). Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị N trả số tiền còn nợ Ngân hàng nói trên và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Võ Thị N trình bày: Ngày 11/10/2007, bà N có vay Ngân hàng N - chi nhánh huyện Đ (nay là thị xã Đ) số tiền 18.000.000 đồng để cho con trai là Trần Đắc B đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Bà N ký hợp đồng vay tiền nhưng thực tế không có nhận được tiền từ Ngân hàng, sau đó con trai là Trần Đắc B đi Malaysia làm việc được 03 tháng thì trở về Việt Nam.

Từ khi cho con trai đi xuất khẩu lao động, do gia đình khó khăn, bản thân không hiểu biết nên đã trả cho Ngân hàng 4.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi khoản 1.800.000 đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay còn nợ tính đến ngày 07/4/2022 số tiền 56.846.331 đồng thì bà N không đồng ý vì bà không có nhận tiền từ ngân hàng nên không đồng ý trả nợ. Đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Dịch vụ và Xuất khẩu lao động (LASEC) – Tổng công ty xây dựng T (nay là Công ty cổ phần cung ứng lao động DVXD T) quá trình giải quyết vụ án, tại văn bản số 01 CV/CT ngày 25/03/2020 có ý kiến trình bày: “Tháng 10/2007, Công ty Dịch vụ và Xuất khẩu lao động (LASEC) có ký hợp đồng lao động đi làm việc có thời hạn tại Malaysia (thời hạn là ba năm) với ông Trần Đắc B, sinh ngày 10/4/1988 – hộ chiếu B1336885.

Ngày 18/10/2007 ông Trần Đắc B đã bay sang Malaysia để làm việc theo hợp đồng trên, nhưng không biết vì lý do gì ông Trần Đắc B đã trở về nước ngày 23/2/2008. Từ thời gian về nước đến nay ông B không liên lạc cũng như làm thanh lý hợp đồng với công ty LASEC theo quy định...”

- Ông Trần Đắc B được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

1. Buộc bị đơn bà Võ Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 56.846.331 đồng (nợ gốc: 14.000.000 đồng, nợ lãi: 42.846.331 đồng).

Kể từ ngày 08/4/2022, bà Võ Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ngày 11/10/2007 được ký kết giữa Ngân hàng N và bà Võ Thị N cho đến khi thanh toán xong dư nợ gốc.

2. Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Võ Thị N phải chịu chi phí giám định số tiền 3.240.000 đồng. Nguyên đơn đã đóng tạm ứng số tiền chi phí giám định, do đó buộc bà N phải trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng N số tiền 3.240.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, bị đơn bà Võ Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo – Thừa nhận có vay của Ngân hàng 18.000.000đồng, đã trả tiền gốc 4.000.000đồng và 1.800.000đồng tiền lãi nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định của bản án sơ thẩm, với lý do không trực tiếp nhận tiền nên không có trách nhiệm phải trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn bà N kháng cáo vì không nhận tiền của Ngân hàng nên không có trách nhiệm phải trả. Nhưng bà N thừa nhận đã trả 4.000.000đồng tiền gốc và Kết luận của cơ quan giám định chữ ký trong giấy nộp tiền đề ngày 12/10/2007 so với các mẫu so sánh là cùng một người viết ra. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét

xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015, bác đơn kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị N - giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn bà Võ Thị N nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà N - có vay của Ngân hàng 18.000.000đồng, đã trả tiền gốc 4.000.000đồng và 1.800.000đồng tiền lãi nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định của bản án sơ thẩm, với lý do không trực tiếp nhận tiền nên không có trách nhiệm phải trả:*

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ngày 11/10/2007, Ngân hàng N chi nhánh huyện Đ (nay là thị xã Đ) ký kết hợp đồng cho bà Võ Thị N vay số tiền 18.000.000đồng; thời hạn vay 36 tháng; lãi suất vay 1,18%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,77%/tháng; mục đích vay: để cho con trai là anh Trần Đắc B đi xuất khẩu lao động tại Malaysia.

Bị đơn cho rằng có ký hợp đồng vay nhưng không ký vào phiếu chi ngày 12/10/2007 và Giấy nộp tiền ngày 12/10/2007. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định ngày 22/02/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Phú Yên kết luận chữ ký trong giấy nộp tiền đề ngày 12/10/2007 so với các mẫu so sánh là cùng một người viết ra.

Căn cứ vào giấy nộp tiền đề ngày 12/10/2007, nộp số tiền 18.000.000đồng vào tài khoản của Công ty Dịch vụ và Xuất khẩu lao động(LASEC) – Tổng công ty xây dựng Thủy Lợi 4 để làm thủ tục cho Trần Đắc B đi xuất khẩu lao động. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ (nay là thị xã Đ) đã tiến hành lệnh chuyển số tiền 18.000.000đồng vào số tài khoản 1600201019718 của Công ty Dịch vụ và Xuất khẩu lao động (LASEC) – Tổng công ty xây dựng T mở tại Ngân hàng N chi nhánh Sài Gòn.

Sau khi làm xong thủ tục, ngày 18/10/2007 ông B có đi Malaysia làm việc, sau đó về nước vào ngày 23/02/2008, nhưng không tiến hành làm thủ tục thanh lý hợp đồng với Công ty Dịch vụ và Xuất khẩu lao động(LASEC) – Tổng công ty xây dựng T. Bà N trình bày có ký kết hợp đồng vay nhưng không nhận tiền nên không nợ Ngân hàng, nhưng ngày 25/6/2008 đã trả cho Ngân hàng 4.000.000đồng

tiền nợ gốc. Tính đến ngày 07/4/2022, bà N còn nợ Ngân hàng số tiền 56.846.331 đồng (nợ gốc: 14.000.000đồng, nợ lãi: 42.846.331 đồng).

Như vậy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, bị đơn bà N phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 56.846.331 đồng và tiền lãi quá hạn phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngày 11/10/2007 đã được ký kết giữa các bên cho đến khi thanh toán xong số dư nợ gốc.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, theo đó HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về chi phí giám định: 3.240.000đồng. Nguyên đơn đã đóng tạm ứng nên bà N phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.240.000đồng.

[3] Về án phí: Bị đơn bà N phải chịu 2.842.316đồng án phí sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà N có đơn đề nghị xem xét miễn, giảm án phí do gia đình có hoàn cảnh khó khăn và được UBND phường H xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 13 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, được giảm 50% án phí dân sự, nên phải nộp số tiền là: 1.421.158đồng án phí dân sự sơ thẩm và 150.000đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 13 và Điều 14, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N.

1. Buộc bị đơn bà Võ Thị N phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N– Chi nhánh thị xã Đ, tỉnh Phú Yên số tiền 56.846.331 (Năm mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi một) đồng (nợ gốc: 14.000.000đồng, nợ lãi: 42.846.331 đồng).

Kể từ ngày 08/4/2022, bà Võ Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp

đồng tín dụng ngày 11/10/2007 được ký kết giữa Ngân hàng N và bà Võ Thị N cho đến khi thanh toán xong dư nợ gốc.

2. Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Võ Thị N phải chịu chi phí giám định số tiền 3.240.000 đồng. Nguyên đơn đã đóng tạm ứng số tiền chi phí giám định, do đó buộc bà N phải trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng N số tiền 3.240.000 (Ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm :

Bị đơn bà Võ Thị N phải chịu 1.421.158 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu số 0001941 ngày 25/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đ, còn phải nộp 1.271.158 (Một triệu hai trăm bảy mươi một nghìn một trăm năm mươi tám) đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 1.070.000 (Một triệu không trăm bảy mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004039 ngày 23/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND Tx. Đ; (2)
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- CCTHADS Tx. Đ;
- P.KTNV-THA;
- Lưu:HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Quang

